

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN

Mã số thuế (Tax code): 1101931631

Địa chỉ (Address): Lô K1-K2-K3 Đường số 10, Cụm Công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, Xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại (Tel):

Số tài khoản (Bank account): 93163168 - Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - CN Phú Lâm

## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C26TVL

Số (No.): 00000269

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2026

Mã QCT (Code): 00187559CAA8B241F5B6CE9C234EE0F2C3

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM

Mã số thuế (Tax code): 0309391503

Địa chỉ (Address): 12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Bank account):

Đồng tiền thanh toán (Payment Currency): VND



| STT<br>(No)                                                                                                                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods and services) | Đơn vị<br>tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)                              | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount)         | Thuế suất<br>GTGT<br>(VAT rate) | Tiền thuế GTGT<br>(VAT Amount)            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                    | Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T06.2026               | Tấn                      | 7.006,033                                           | 15.000                  | 105.090.495                    | 8%                              | 8.407.240                                 |
| 2                                                                                                                                    | Phí bốc xếp trong giờ T06.2026                        | Tấn                      | 154,423                                             | 45.000                  | 6.949.035                      | 8%                              | 555.923                                   |
| 3                                                                                                                                    | Phí bốc xếp ngoài giờ T06.2026                        | Tấn                      | 9,862                                               | 55.000                  | 542.410                        | 8%                              | 43.393                                    |
| 4                                                                                                                                    | Phí bốc xếp ngày chủ nhật T06.2026                    | Tấn                      | 27,962                                              | 65.000                  | 1.817.530                      | 8%                              | 145.402                                   |
| 5                                                                                                                                    | Phí ghi mã cân theo thùng T06.2026                    | Thùng                    | 3.262                                               | 300                     | 978.600                        | 8%                              | 78.288                                    |
| 6                                                                                                                                    | Phí cắm điện T06.2026                                 | Giờ                      | 25,817                                              | 50.000                  | 1.290.850                      | 8%                              | 103.268                                   |
| Tổng hợp<br>(In summary)                                                                                                             |                                                       |                          | Thành tiền trước thuế<br>GTGT<br>(Total before VAT) |                         | Tiền thuế GTGT<br>(VAT amount) |                                 | Cộng tiền thanh<br>toán<br>(Total amount) |
| Không kê khai thuế GTGT (Not required to declare, pay VAT):                                                                          |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Không chịu thuế GTGT (VAT exemption):                                                                                                |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Thuế suất 0% (VAT rate 0%):                                                                                                          |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Thuế suất 5% (VAT rate 5%):                                                                                                          |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Thuế suất 8% (VAT rate 8%):                                                                                                          |                                                       |                          | 116.668.920                                         |                         | 9.333.514                      |                                 | 126.002.434                               |
| Thuế suất 10% (VAT rate 10%):                                                                                                        |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Thuế suất KHÁC (Other VAT rates):                                                                                                    |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |
| Tổng cộng (Total):                                                                                                                   |                                                       |                          | 116.668.920                                         |                         | 9.333.514                      |                                 | 126.002.434                               |
| Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Một trăm hai mươi sáu triệu không trăm linh hai nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng chẵn. |                                                       |                          |                                                     |                         |                                |                                 |                                           |

**Người mua hàng (Buyer)**

*(Chữ ký số (nếu có))*

*(Digital signature (if any))*

**Người bán hàng (Seller)**

*(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)*

*(E-signature, Digital signature)*

**Signature Valid**

**Ký bởi (Signed By): CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỆT COLDCHAIN**

**Ký ngày (Signing Date): 30/06/2026**

Tra cứu tại Website (Search in website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu (Invoice code): **9GFLSMK2KZK9**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) (You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150